

TỪ VỰNG UNIT 6 SGK TIẾNG ANH LỚP 5

Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
subject	/sʌbdʒɪkt/	môn học
Maths	/mæθ/	môn Toán
Science	/saɪəns/	môn Khoa học
IT	/aɪ ti:/	môn Công nghệ Thông tin
Art	/ɑ:t/	môn Mỹ thuật
Music	/mju:zɪk/	môn Âm nhạc
English	/ɪŋɡlɪʃ/	môn tiếng Anh
Vietnamese	/vjetnə'mi:z/	môn tiếng Việt
PE	/Pi: i:/	môn Thể dục
trip	/trɪp/	chuyến đi
lesson	/lesn/	bài học
still	/stɪl/	vẫn
pupil	/pju:pl/	học sinh
again	/ə'gen/	lại, một lần nữa
talk	/tɔ:k/	nói chuyện
break time	/breɪk taɪm/	giờ giải lao
school day	/sku:l dei./	ngày phải đi học
weekend day	/wi:k end dei/	ngày cuối tuần
except	/ɪk sept /	ngoại trừ
start	/sta:t/	bắt đầu
August	/ɔ: 'gʌst/	tháng Tám
primary school	/praɪməri sku:l/	trường tiểu học
timetable	/taɪmtəbl/	thời khóa biểu